



Member of MSI Global Alliance

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014



Tổ chức kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944; Fax: (08) 3820 5942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Đường Sông Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Tổng Công ty

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.

Nghành, nghề kinh doanh:

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2014 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính 2014 là 45.508.340.836 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2013 lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 37.221.378.601 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2014 là 167.127.284.116 VND (Tại thời điểm 31/12/2013 lợi nhuận chưa phân phối là 149.010.688.338 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**Hội đồng Quản trị:**

Ông	ĐINH VIỆT TÙNG	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/09/2014)
Ông	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09/09/2014)
Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Thành viên	
Ông	HOLLAND PATRICK THOMAS	Thành viên	
Ông	PHẠM NGHIÊM XUÂN BẮC	Thành viên	
Ông	TÔ HỮU HÙNG	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/09/2014)
Ông	NGUYỄN XUÂN TÌNH	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/09/2014)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Tổng Giám đốc
Ông	TÔ HỮU HÙNG	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông	PHẠM VĂN TÀI	Trưởng ban	
Ông	DE MECQUENEM ALEXIS	Thành viên	
Ông	LÊ CAO KHÁNH	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/09/2014)
Ông	PHAN TRỌNG LÂM	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/09/2014)

Kế toán trưởng:

Ông	TRỊNH VĂN QUÝ
-----	---------------

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính,

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG
Tổng Giám đốc



Số: 164../BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco), được lập ngày 05/03/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco) tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Kiểm toán viên điều hành

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0064-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn**PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.767.869.957	490.181.847.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.3	158.612.194.656	249.928.618.060
1. Tiền	111		31.125.701.830	37.747.923.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		127.486.492.826	212.180.694.156
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.100.000.000	52.550.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.4	67.100.000.000	52.550.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.218.323.101	126.648.925.397
1. Phải thu khách hàng	131		20.125.875.605	117.660.135.625
2. Trả trước cho người bán	132		2.299.010.600	1.619.976.732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	III.5	19.356.683.671	20.245.160.267
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14.563.246.775)	(12.876.347.227)
IV. Hàng tồn kho	140		16.187.051.618	59.165.907.845
1. Hàng tồn kho	141	III.6	16.187.051.618	59.165.907.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.650.300.582	1.888.396.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.000.000	301.732.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		282.353.987	34.838.194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	III.7	221.716	221.716
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.8	1.293.724.879	1.551.604.613

01172
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮ
H VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
A KIỂM T
PHÍA NA
TP. HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		833.249.161.938	821.113.606.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		209.778.513.871	222.357.352.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	200.468.834.405	213.119.111.201
- Nguyên giá	222		326.830.799.365	324.740.629.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(126.361.964.960)	(111.621.518.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	4.107.334.466	4.035.895.895
III. Bất động sản đầu tư	240	III.12	-	1.768.311.187
- Nguyên giá	241		-	1.768.311.187
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.13	617.041.838.499	590.819.509.996
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		619.790.063.260	592.821.488.757
3. Đầu tư dài hạn khác	258		813.124.639	1.559.370.639
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.428.809.568	6.168.432.886
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.376.286.750	6.115.910.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		52.522.818	52.522.818
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.104.017.031.895	1.311.295.453.990



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		174.095.732.929	403.230.260.429
I. Nợ ngắn hạn	310		120.984.042.542	341.214.001.414
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.14	3.148.489.846	147.694.770.660
2. Phải trả người bán	312		4.271.112.026	29.199.099.424
3. Người mua trả tiền trước	313		4.954.818.003	3.379.526.366
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.15	2.986.880.351	6.889.879.448
5. Phải trả người lao động	315		8.253.086.446	18.309.057.574
6. Chi phí phải trả	316	III.16	10.628.226.011	5.757.570.964
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.17	70.947.529.752	113.176.042.406
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	2.396.795.936
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.793.900.107	14.411.258.636
II. Nợ dài hạn	330		53.111.690.387	62.016.259.015
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.209.019.000	1.177.231.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	III.18	51.021.873.400	50.313.103.690
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		880.797.987	6.721.750
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	10.519.202.575
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		926.427.757.518	904.567.800.246
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.19	926.427.757.518	904.567.800.246
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		531.468.161	531.468.161
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.995.112.256	25.995.112.256
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.207.973.959	8.464.612.465
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	49.565.919.026
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		167.127.284.116	149.010.688.338
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.493.541.448	3.497.393.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.104.017.031.895	1.311.295.453.990

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		126.401.511	126.401.511
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		711.949,00	1.115.033,00
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

5011729-C
CÔNG TY
HẠN HỮU HẠN
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
MIỀN NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

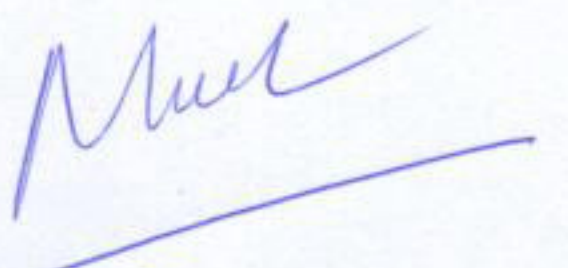
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.20	489.928.197.612	1.023.605.629.533
2. Các khoản giảm trừ	02	IV.21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.22	489.928.197.612	1.023.605.629.533
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.23	468.428.512.140	982.205.135.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.499.685.472	41.400.493.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.24	29.130.911.200	43.579.992.567
7. Chi phí tài chính	22	IV.25	1.538.652.965	20.188.575.415
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.907.537.890	13.519.510.744
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.535.423.249	24.163.322.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.556.520.458	40.628.588.675
11. Thu nhập khác	31		2.070.737.208	1.684.225.567
12. Chi phí khác	32		75.319.522	823.179.303
13. Lợi nhuận khác	40		1.995.417.686	861.046.264
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		17.240.582.466	78.159.047
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.792.520.610	41.567.793.986
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.26	3.284.179.774	4.346.415.385
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.508.340.836	37.221.378.601
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		186.597.477	158.897.017
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		45.321.743.359	37.062.481.584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.27	675	552

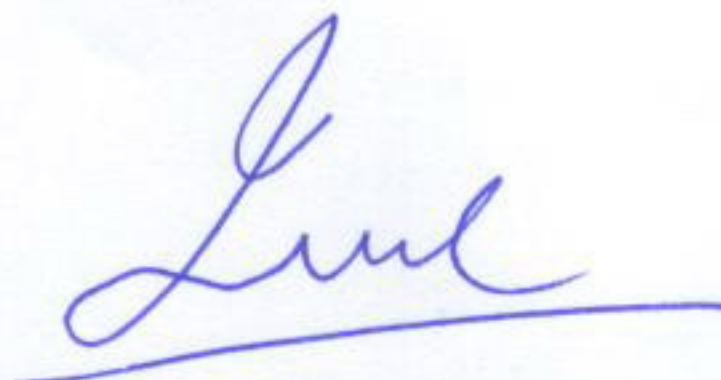
Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ




TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	607.041.549.935	1.047.543.506.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(291.594.339.987)	(903.836.689.361)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.136.563.838)	(54.246.659.844)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.657.535.706)	(12.625.510.744)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(5.203.932.175)	(4.199.513.213)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33.557.465.528	8.708.928.615
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(180.865.128.556)	(110.137.169.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.141.515.201	(28.793.107.776)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.935.295.971)	(720.406.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.671.999.999	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (tăng/giảm tiền gửi có kỳ hạn)	23	(12.000.000.000)	(50.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	746.246.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.596.252.606	42.379.686.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.079.202.634	(8.540.719.224)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	117.482.425.971	612.986.429.406
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(263.910.763.010)	(585.142.718.990)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.108.804.200)	(6.679.511.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(217.537.141.239)	21.164.198.734
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(91.316.423.404)	(16.169.628.266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	249.928.618.060	266.098.246.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	158.612.194.656	249.928.618.060

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ




TRƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu**

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuế hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2014 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

4. Thông tin về công ty con**4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

5.1/ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 03 Công ty, bao gồm:

- **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1** (Tỷ lệ vốn góp 37%)
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
- **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747** (Tỷ lệ vốn góp 49%)
Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- **Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam** (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)
Địa chỉ: Số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

5.2/ Danh sách các công ty liên kết, liên doanh ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- **Công ty Liên doanh Keppel Land Watco** (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

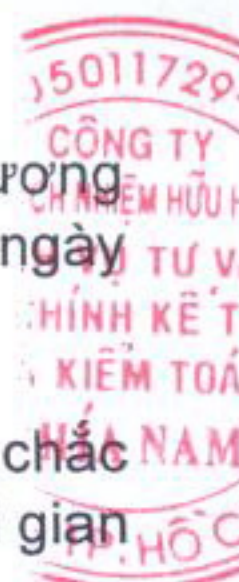
7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.



Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

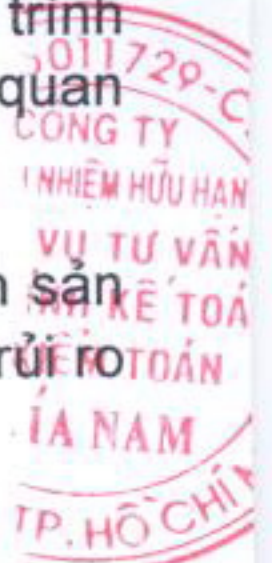
18. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.



Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm.

19. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của đơn vị và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

- Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông ty 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

- Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

III. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

03. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.171.433.301	1.042.280.877
Tiền gửi ngân hàng	28.954.268.529	36.881.568.118
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	127.486.492.826	212.004.769.065
Tổng cộng	158.612.194.656	249.928.618.060
04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)	67.100.000.000	52.550.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	67.100.000.000	52.550.000.000
05. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu các đại lý về xuất khẩu lao động	15.828.042.847	17.874.752.643
Phải thu khác	3.528.640.824	2.370.407.624
Tổng cộng	19.356.683.671	20.245.160.267
06. HÀNG TỒN KHO	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.907.467.304	978.545.038
Công cụ, dụng cụ	7.874.637	1.890.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.567.947.183	4.735.175.622
Hàng hóa	7.703.762.494	53.450.297.185
Tổng cộng	16.187.051.618	59.165.907.845
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND. - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có. 		
07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản khác phải thu nhà nước	221.716	221.716
Tổng cộng	221.716	221.716
08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1.292.924.879	1.391.837.213
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	800.000	159.767.400
Tổng cộng	1.293.724.879	1.551.604.613



TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

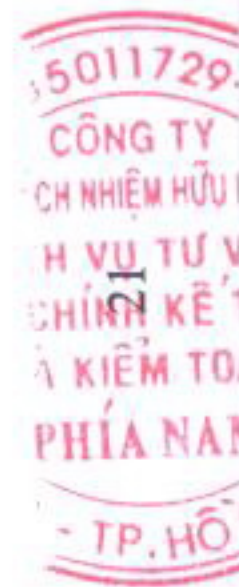
Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	208.004.911.380	16.114.216.749	99.460.673.617	1.160.827.765	-	324.740.629.511
2. Số tăng trong năm	124.405.455	2.433.878.135	305.573.810	-	-	2.863.857.400
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	124.405.455	2.433.878.135	305.573.810	-	-	2.863.857.400
- Xây dựng, Đóng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	726.439.546	47.248.000	-	773.687.546
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	726.439.546	47.248.000	-	773.687.546
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	208.129.316.835	18.548.094.884	99.039.807.881	1.113.579.765	-	326.830.799.365
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	55.819.674.810	10.514.469.058	44.385.029.299	902.345.143	-	111.621.518.312
2. Khấu hao trong năm	7.311.916.801	1.354.405.728	6.757.475.611	65.510.488	-	15.489.308.628
Bao gồm:						
- Khấu hao trong năm	7.311.916.801	1.354.405.728	6.757.475.611	65.510.488	-	15.489.308.628
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	701.613.978	47.248.000	-	748.861.978
Gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	701.613.978	47.248.000	-	748.861.978
4. Số dư cuối năm	63.131.591.611	11.868.874.786	50.440.890.932	920.607.631	-	126.361.964.960
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	152.185.236.570	5.599.747.691	55.075.644.318	258.482.622	-	213.119.111.201
2. Tại ngày cuối năm	144.997.725.224	6.679.220.098	48.598.916.949	192.972.134	-	200.468.834.405



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tặng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Công ty mẹ	4.018.482.566	3.947.043.995
<i>Khu đất mở rộng NM ĐM&SC PTT SOWATCO</i>	4.018.482.566	3.947.043.995
Tại các Công ty con	88.851.900	88.851.900
Tổng cộng	4.107.334.466	4.035.895.895



12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	1.768.311.187	1.768.311.187
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	1.768.311.187	1.768.311.187
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	1.768.311.187	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	1.768.311.187	1.768.311.187
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (*)	16,00%	320.184.141.975	320.184.141.975
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	37,00%	296.522.099.114	269.596.452.787
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	49,00%	-	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	26,27%	3.083.822.171	3.040.893.995
Tổng cộng		619.790.063.260	592.821.488.757

13.2. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng cp	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty CP XKLD & DV VTT Miền Nam (*)	37.312 cp	373.124.639	1.119.370.639
Cổ phiếu Công ty cổ phần Cảng Hiệp Phước	44.000 cp	440.000.000	440.000.000
Tổng cộng		813.124.639	1.559.370.639

Ghi chú: () Tại thời điểm 01/01/2014 số lượng cổ phiếu nắm giữ tại Công ty CP XKLD & DV VTT Miền Nam là 111.937 cổ phiếu (tương ứng 11% vốn điều lệ).*

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
Vay ngắn hạn Ngân hàng	-	147.694.770.660
- Ngân hàng BIDV	-	63.779.979.561
- Ngân hàng Eximbank	-	83.914.791.099
Vay ngắn hạn khác	3.148.489.846	-
Tổng cộng	3.148.489.846	147.694.770.660
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	676.511.936	2.790.549.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.189.011.714	3.197.111.773
Thuế thu nhập cá nhân	110.119.301	472.639.208
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.007.900	429.578.700
Các loại thuế khác	4.229.500	-
Tổng cộng	2.986.880.351	6.889.879.448
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.600.000.000	5.594.464.894
Chi phí phải trả khác	28.226.011	163.106.070
Tổng cộng	10.628.226.011	5.757.570.964
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	148.488.690	64.350.529
BHXH - BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	3.417.855	111.757.455
Lãi vay phải trả	2.905.000.000	1.788.000.000
Phải trả tiền thuê đất	8.055.258.701	1.754.981.272
Doanh thu chưa thực hiện	5.311.306.069	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	54.524.058.437	109.456.953.150
(*) Gồm:		
Phải trả cổ tức	24.498.662	41.259.892.862
Phải trả các đơn vị phụ thuộc	-	-
Phải trả lương cho thuyền viên	22.880.695.464	37.879.766.052
Phải trả SOWATCO	-	-
Phải trả phải nộp khác	31.618.864.311	30.317.294.236
Tổng cộng	70.947.529.752	113.176.042.406
18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	VND	VND
Vay dài hạn	51.021.873.400	50.313.103.690
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	51.021.873.400	50.313.103.690
Tổng cộng	51.021.873.400	50.313.103.690

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

19. Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	671.000.000.000	-	531.468.161	26.093.080.505	6.031.969.668	49.565.919.026	137.035.706.522	890.258.143.883
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	37.062.481.584	37.062.481.584
Tăng khác	-	-	-	87.414.223	2.444.947.056	-	597.704.372	3.130.065.651
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(185.382.472)	(12.304.259)	-	(25.685.204.141)	(25.882.890.872)
Số dư cuối năm trước	671.000.000.000	-	531.468.161	25.995.112.256	8.464.612.465	49.565.919.026	149.010.688.338	904.567.800.246
Số dư đầu năm nay	671.000.000.000	-	531.468.161	25.995.112.256	8.464.612.465	49.565.919.026	149.010.688.338	904.567.800.246
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	45.321.743.359	45.321.743.359
Tăng khác	-	-	-	-	3.718.803.008	-	-	3.718.803.008
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	35.487.121	-	-	35.487.121
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(10.928.635)	-	(27.205.147.581)	(27.216.076.216)
Số dư cuối năm nay	671.000.000.000	-	531.468.161	25.995.112.256	12.207.973.959	49.565.919.026	167.127.284.116	926.427.757.518



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	447.639.957.698	66,7%	447.639.957.698	66,7%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.360.042.302	33,3%	223.360.042.302	33,3%
	671.000.000.000	100%	671.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	671.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	71.108.804.200	6.679.511.682

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		4,43%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		

f) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	25.995.112.256	25.995.112.256
Quỹ dự phòng tài chính	12.207.973.959	8.464.612.465
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.565.919.026	49.565.919.026



IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	341.340.342.376	875.393.359.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	148.587.855.236	116.558.961.068
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	31.653.308.970
Tổng cộng	489.928.197.612	1.023.605.629.533

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng	341.340.342.376	875.393.359.495
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	148.587.855.236	116.558.961.068
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	31.653.308.970
Tổng cộng	489.928.197.612	1.023.605.629.533

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	322.009.190.125	845.805.702.940
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	146.419.322.015	115.269.142.778
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	21.130.290.275
Tổng cộng	468.428.512.140	982.205.135.993

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.527.215.656	18.251.839.111
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Lãi từ đầu tư vào công ty con	-	-
Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác	16.601.511.488	24.127.747.907
Cổ tức lợi nhuận được chi khác	-	99.758
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.184.056	1.200.305.791
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	29.130.911.200	43.579.992.567

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.151.238.168)	3.561.349.400
Chi phí lãi vay	4.907.537.890	13.519.510.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.584.129	298.132.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	708.769.710	666.039.650
Lãi phạt chậm trả cổ tức	-	2.086.585.632
Chi phí tài chính khác	43.999.404	56.957.200
Tổng cộng	1.538.652.965	20.188.575.415

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.284.179.774	4.336.900.927
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	9.514.458
Tổng cộng	3.284.179.774	4.346.415.385

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.321.743.359	37.062.481.584
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	675	552

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hàng hóa xuất bán	298.611.538.136	801.007.862.520
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.097.039.498	35.193.764.952
Chi phí nhân công	51.959.406.914	64.494.549.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.489.308.628	16.496.991.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.015.940.267	77.398.061.850
Chi phí khác bằng tiền	8.804.642.134	10.573.266.877
Tổng cộng	190.366.337.442	204.156.634.517

V. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh mục số II.19.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.612.194.656	249.928.618.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.919.312.501	125.028.948.665
Đầu tư ngắn hạn	67.100.000.000	52.550.000.000
Đầu tư dài hạn	813.124.639	1.559.370.639
Tài sản tài chính khác	-	-
Tổng cộng	251.444.631.796	429.066.937.364
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	54.170.363.246	198.007.874.350
Phải trả người bán và phải trả khác	76.427.660.778	143.552.372.830
Chi phí phải trả	10.628.226.011	5.757.570.964
Tổng cộng	141.226.250.035	347.317.818.144

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	51.021.873.500	50.313.103.690	-	-
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Các khoản vay	3.148.489.846	51.021.873.400	54.170.363.246
Phải trả người bán và phải trả khác	75.218.641.778	1.209.019.000	76.427.660.778
Chi phí phải trả	10.628.226.011	-	10.628.226.011
Tổng cộng	88.995.357.635	52.230.892.400	141.226.250.035
01/01/2014			
Các khoản vay	147.694.770.660	50.313.103.690	198.007.874.350
Phải trả người bán và phải trả khác	142.375.141.830	1.177.231.000	143.552.372.830
Chi phí phải trả	5.757.570.964	-	5.757.570.964
Tổng cộng	295.827.483.454	51.490.334.690	347.317.818.144

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.612.194.656	-	158.612.194.656
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.919.312.501	-	24.919.312.501
Đầu tư ngắn hạn	67.100.000.000	-	67.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	813.124.639	813.124.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	250.631.507.157	813.124.639	251.444.631.796
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.928.618.060	-	249.928.618.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.028.948.665	-	125.028.948.665
Đầu tư ngắn hạn	52.550.000.000	-	52.550.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.559.370.639	1.559.370.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	427.507.566.725	1.559.370.639	429.066.937.364

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

Kinh doanh dầu nhờn; Kinh doanh mũ bảo hiểm; Kinh doanh bốc xếp, vận tải, cảng biển; Đầu tư tài chính; Hoạt động khác.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014	Dầu nhờn	Mũ bảo hiểm	Bốc xếp, vận tải, cảng biển	Hoạt động tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	285.860.632.235	37.196.873.089	116.051.886.386	46.371.493.666	52.889.543.110	538.370.428.486
Chi phí trực tiếp	-	-	-	-	-	-
Các chi phí phân bổ	283.559.983.754	36.897.507.175	115.117.883.708	-	52.463.880.275	488.039.254.911
Chi phí không phân bổ	-	-	-	1.538.652.965	-	1.538.652.965
Lợi nhuận trước thuế	2.300.648.481	299.365.914	934.002.678	44.832.840.701	425.662.835	48.792.520.610
Chi phí thuế TNDN không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
						3.284.179.774
						45.508.340.836

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013	Dầu nhờn	Mũ bảo hiểm	Bốc xếp, vận tải, cảng biển	Hoạt động tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	790.634.250.303	73.463.592.946	109.205.187.260	43.658.151.614	51.986.824.591	1.068.948.006.714
Chi phí trực tiếp	-	-	-	-	-	-
Các chi phí phân bổ	776.678.127.768	72.166.827.843	107.277.518.462	-	51.069.163.240	1.007.191.637.313
Chi phí không phân bổ	-	-	-	20.188.575.415	-	20.188.575.415
Lợi nhuận trước thuế	13.956.122.535	1.296.765.103	1.927.668.798	23.469.576.199	917.661.351	41.567.793.986
Chi phí thuế TNDN không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
						4.346.415.385
						37.221.378.601

Bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

a. Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	1.864.387.335	1.252.367.309
Thù lao	-	-
Tổng cộng	1.864.387.335	1.252.367.309

b. Các giao dịch khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2 Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Công ty con	51%
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Công ty con	70%
Công ty CP Xây lắp Công trình	Công ty con	70%
Công ty LD Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	37%
Công ty LD Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	16%
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Công ty liên kết	49%
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Cổ tức được chia	23.310.000
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Mua dịch vụ	129.555.657
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Cổ tức được chia	127.243.778
Công ty CP Xây lắp Công trình	Cổ tức được chia	440.220.000
Công ty LD Keppel Land Watco	Cổ tức được chia	9.016.377.243
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cổ tức được chia	7.796.386.920
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Cổ tức được chia	224.431.600

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Xây lắp Công trình	Phải thu	62.217.214
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Phải thu	355.208.264
Công ty CP Xây dựng Công trình & Thương mại 747	Phải thu	6.463.918.325
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Phải thu	480.895.614

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm này.

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ

TRƯƠNG QUỐC HƯNG

